

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-PT

Ngày 08/6/2022

“V/v Ly hôn, chia tài sản chung khi ly
hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Ứng

Các Thẩm phán: Ông Bùi Danh Đại và ông Lê Văn Hữu

- Thư ký phiên tòa: Ông Trừ Minh Quốc – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đăk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Nông tham gia phiên tòa:
Ông Dương Phúc Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2022/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp tài sản chung”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 02/2022/HNGĐ-ST ngày 21/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông bị bà Mạc Thị T kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2022/QĐ-PT ngày 09 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Mạc Thị T – Có mặt.

Trú tại: Thôn T, xã E, huyện C, tỉnh Đăk Nông.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C – Có mặt.

Trú tại: Thôn T, xã E, huyện C, tỉnh Đăk Nông

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C: Anh Nguyễn Khánh L – Luật sư của Văn phòng Luật sư K và cộng sự, địa chỉ: Số 06 N, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đăk Nông – Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị D.

Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện C, tỉnh Đăk Nông.

Nơi thường trú: số nhà A8/5, hẻm 429, đường L, phường T, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chị Nguyễn Thanh Th.

Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

Nơi tạm trú: số nhà 457/3, đường C, phường 13, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh

- Chị Nguyễn Thị Ngọc H.

Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

Nơi tạm trú: Khu A Ký túc xá Đại học Q, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

- Anh Nguyễn Công S.

Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

Nơi tạm trú: Khu A Ký túc xá Đại học Q, phường Linh Trung, quận Tthành phố Hồ Chí Minh.

Đều có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

Do có kháng cáo của bà Mạc Thị T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Mạc Thị T trình bày:

Bà Mạc Thị T và ông Nguyễn Văn C sống chung như vợ chồng từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 2009 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông C thường xuyên đánh đập bà T, đến năm 2017 ông C tiếp tục đánh bà T gây thương tích dẫn đến ông C phải bị xử lý trách nhiệm hình sự và vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận bà T và ông C là vợ chồng.

Về con chung, trong thời kỳ hôn nhân, bà T và ông C sinh được 04 người con, chị Nguyễn Thị D- sinh năm 1992, chị Nguyễn Thanh Th- sinh năm 1994, chị Nguyễn Thị Ngọc H- sinh năm 1997 và anh Nguyễn Công S- sinh năm 1999. Hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T xác định tài sản chung của gia đình gồm: Thửa đất số 124, diện tích 12.330 m², trên đất có trồng các loại cây cà phê, tiêu và một số cây ăn trái; 01 căn nhà cấp 4, diện tích 107m²; 01 căn nhà bếp diện tích khoảng 31m²; 01 nhà tắm, diện tích 4,4m²; 01 bể nước, diện tích 4,4m²; 01 sân phơi diện tích 247m²; tường rào bằng lưới B40, trụ xi măng; 01 giếng khoan sâu 70m; 01 bộ bàn ghế gỗ hương; 01 xe gắn máy, hiệu Futer; 01 bồn đựng nước bằng inox; 01 hệ thống nước nóng lạnh. Ngoài ra bà T còn xác định số tiền hoa lợi trên đất do ông C thu từ năm 2017 đến nay là 2.289.659.000 đồng.

Khi giải quyết ly hôn bà T đề nghị chia 1/2 thửa đất số 124 cho bà T, ông C, bà T có nguyện vọng được nhận phần đất có nhà ở; Về các tài sản trên đất bà T nhận toàn bộ tài sản gắn liền với đất và hoàn trả lại cho ông C 1/2 giá trị tài sản. Riêng các loại cây trồng trên đất bà T, ông C thống nhất khi giải quyết phân chia quyền sử dụng đất thì người nào được chia phần đất nào thì sẽ nhận các loại cây trồng có trên đất và chia các tài sản khác theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung, bà T xác định có khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân 528.000.000 đồng nên bà yêu cầu mỗi người phải chịu 1/2 số nợ là 264.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án bà T xin rút yêu cầu chia phần thu nhập hằng năm (hoa lợi) và chia nợ chung.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Năm 1989, ông C từ tỉnh Hải Dương vào sinh sống tại thôn 1, xã E, huyện C khai hoang được một thửa đất số 124. Sau đó làm nhà tạm ở được 01 năm thì phát sinh tình cảm với bà T, hai người sống chung như vợ chồng từ năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn. Đến năm 1994, ông C đi kê khai và được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng cho ông C diện tích 12.330m², tọa lạc tại thôn T, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Nông. Sau đó, đến năm 2009, ông C và bà T phát sinh mâu thuẫn, bà T khởi kiện ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện C, trong thời gian chờ Tòa án giải quyết ông C, bà T đã tự phân chia tài sản chung mỗi người được 02 tấn cà phê nhân, còn các tài sản khác chưa được phân chia. Sau đó, bà T rút đơn khởi kiện quay lại đoàn tụ vợ chồng. Đến năm 2017, tiếp tục phát sinh mâu thuẫn nên bà T bỏ nhà đi thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và làm việc gì thì ông C không biết. Đến năm 2018, bà T khởi kiện xin ly hôn và yêu cầu chia tài sản. Việc bà T khởi kiện ly hôn thì ông C đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng; Về con chung ông C, bà T có 04 người con, chị Nguyễn Thị D- sinh năm 1992, chị Nguyễn Thanh Th- sinh năm 1994, chị Nguyễn Thị Ngọc H- sinh năm 1997 và anh Nguyễn Công S- sinh năm 1999. Hiện nay các con đã trưởng thành.

Tài sản chung của ông C thừa nhận giống như bà T đã trình bày. Khi giải quyết ly hôn ông C yêu cầu phân chia cho hai vợ chồng theo quy định của pháp luật và có nguyện vọng được nhận phần đất có nhà ở và hoàn trả lại cho bà T 1/2 giá trị tài sản trên đất. Các con không có công sức đóng góp trong việc hình thành khối tài sản chung nên không chia tài sản cho các con.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- *Chị Nguyễn Thị D trình bày:* Chị D thừa nhận mình không có công sức đóng góp trong việc hình thành khối tài sản chung của ông C, bà T. Việc bà T, ông C ly hôn và phân chia tài sản chung thì chị D không có ý kiến gì. Tuy nhiên nếu được thì chị D đề nghị được chia một phần tài sản để lấy vốn làm ăn.

- *Chị Nguyễn Thị Thảo trình bày:* Thừa nhận mình không có công sức đóng góp trong việc hình thành khối tài sản chung của ông C, bà T. Việc bà T,

ông C ly hôn và phân chia tài sản chung thì chị Th không có ý kiến gì. Chị Thảo không yêu cầu chia tài sản chung.

- *Chị Nguyễn Thị Ngọc H và anh Nguyễn Công S trình bày:* anh, chị thừa nhận mình không có công sức đóng góp trong việc hình thành khối tài sản chung của ông C, bà T. Việc bà T, ông C ly hôn và phân chia tài sản chung thì anh, chị không có ý kiến gì và đề nghị nếu được thì chia cho chị một phần để tiếp tục đi học.

Về giá trị tài sản yêu cầu chia: Về đất, trong quá trình giải quyết vụ án, ông C, bà T thỏa thuận giá trị quyền sử dụng đất là 550.000.000 đồng. Về tài sản trên đất theo Chứng thư thẩm định giá và theo sự thảo thuận của ông C, bà T có giá trị là 560.219.907 đồng.

Tại bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST ngày 21/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đắk Nông đã tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận bà Mạc Thị T và ông Nguyễn Văn C là vợ chồng.

2. *Về phân chia tài sản chung:*

2.1. *Về quyền sử dụng đất:*

Phân chia cho bà Mạc Thị T được nhận 1/2 thửa đất số 124, tờ bản đồ số 12, diện tích 5.877m², trong đó có 200m² đất ở và 5.677m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 275.000.000 đồng; đất có tứ cận như sau: phía tây giáp đất ông Nguyễn Văn T, dài 169,28 mét; phía bắc giáp đất ông Nguyễn Hải D dài 42,73 mét; phía đông giáp phần đất chia cho ông C dài 174,28 mét; phía nam giáp đường dài 26,61 mét.

Phân chia cho ông Nguyễn Văn C được nhận 1/2 thửa đất số 124, tờ bản đồ số 12, diện tích 6.549m², trong đó có 200m² đất ở và 6.349m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 275.000.000 đồng, đất có tứ cận như sau: phía tây giáp phần đất chia cho bà T dài 174,28 mét và giáp đất ông Nguyễn Hải D dài 14,37 mét; phía bắc giáp đất ông Nguyễn Hải D dài 33,05 mét; phía đông giáp đất bà Trần Thị T đoạn dài 55,03 mét và đoạn dài 132,08 mét; phía nam giáp đường, dài 26,69 mét.

(Theo sơ đồ đo đạc ngày 15/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Đắk Nông).

2.2. *Về tài sản khác:*

Phân chia cho bà Mạc Thị T được nhận 01 bộ bàn ghế gỗ hương gồm có 01 bàn, 01 ghế dài, 03 ghế rời và 01 cái đôn, trị giá 30.000.000 đồng.

Phân chia cho ông Nguyễn Văn C được nhận: 01 căn nhà cấp 4, diện tích 107m², trị giá 355.932.375 đồng; 01 căn nhà kho, diện tích 31m², trị giá 38.829.154 đồng; 01 nhà tắm, diện tích 4,4m², trị giá 5.403.171 đồng; 01 bể nước, thể tích 7m³, trị giá 1.68.563 đồng; 01 sân phơi, diện tích 247m², trị giá

31.262.049 đồng; Tường rào bằng lưới B40, trụ xi măng dài 29m; Tường rào song sắt, trụ xi măng, dài 30m, trị giá 23.396.497 đồng; Cổng nhà bằng sắt, diện tích $4,7m^2$, trị giá 8.450.310 đồng; Hàng rào bằng sắt hộp, trụ gạch, diện tích $13,5m^2$, trị giá 13.287.337 đồng; Nhà tắm, nhà vệ sinh diện tích $8,16m^2$, trị giá 38.634.177 đồng; Chuồng gà, diện tích $6,72m^2$, trị giá 6.484.031 đồng; Tường rào bằng gạch ống, không tô, diện tích $3m^2$, trị giá 849.430 đồng; 01 Giếng khoan, sâu 70m, trị giá 12.000.000 đồng; 01 xe gắn máy, hiệu Futer, trị giá 12.000.000 đồng; 01 bồn nước bằng inox, trị giá 500.000 đồng; 01 hệ thống nước nóng lạnh, trị giá 2.500.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông C được nhận là 530.219.907 đồng.

Ông Nguyễn Văn C phải thanh toán cho bà Mạc Thị T 1/2 giá trị tài sản chênh lệch so với tài sản được nhận là 250.109.954 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/3/2022 bà Mạc Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc chia tài sản chung. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, phân chia cho bà T được nhận phần diện tích đất có căn nhà và công trình phụ trên đất, đồng thời yêu cầu Tòa án xác định giá trị 1.235 triệu tiêu mà ông C đã bán lấy tiền và buộc ông C phải trả lại cho bà 1/2 giá trị đối với số trụ tiêu này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo bà Mạc Thị T xin rút một phần kháng cáo. Cụ thể xin rút đối với yêu cầu buộc ông C phải trả lại cho bà 1/2 giá trị của 1.235 trụ tiêu bằng gỗ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà T, vì cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm phân chia tài sản là phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh tàn tật của ông C và ông C là người trực tiếp canh tác, toàn bộ cây trồng trên đất từ khi bà T sông ly thân với ông C từ năm 2017 đến nay. Ngoài ra còn xây dựng một số công trình phụ sau khi bà T bỏ đi. Bà T có nhiều anh chị, họ hàng sống gần nhà nên việc xây dựng nhà mới sẽ thuận lợi hơn. Mặt khác, ông C có đầy đủ điều kiện để trả số tiền chênh lệch cho bà T. Do đó, đề nghị HĐXX bác yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Việc phân chia tài sản chung như bản án sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa phù hợp bởi lẽ: Theo hồ sơ vụ án không có chứng cứ chứng minh việc ông C là người tàn tật hoặc có nhược điểm về thể chất, hạn chế khả năng lao động. Đồng thời lời khai của các con cũng xác định ông C là người đánh đập và đuổi vợ con ra khỏi nhà, các con cũng có nguyện vọng đề nghị Tòa án giải quyết giao nhà cho bà T để các con có nơi để ở và đi về. Do vậy, việc

giao phần đất có căn nhà cho bà T là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 69 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Từ những phân tích nêu trên, đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của ông bà Mạc Thị T, sửa một phần bản án sơ thẩm số: 02/2022/HNGĐ-ST ngày 21/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Mạc Thị T, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Quá trình giải quyết, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận phân chia số lượng cây trồng trên đất theo hiện trạng gắn liền với phần diện tích đất được Tòa án phân chia cho mỗi bên, nhưng trong phần quyết định cấp sơ thẩm không tuyên số cây trồng gắn liền trên phần diện tích đất Tòa án đã quyết định phân chia cho mỗi bên theo sự thỏa thuận của các đương sự là thiếu sót, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự. Mặt khác, cần ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa về việc sẽ tự rong canh hoặc phá bỏ số cây trồng gắn liền trên đất trong trường hợp có vướng tại phần ranh giới đất được chia khi thi hành án.

[2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Mạc Thị T xin rút một phần kháng cáo đối với nội dung buộc ông C phải trả lại cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị của 1.235 trụ tiêu bằng gỗ là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp theo quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phần kháng cáo bị đơn đã rút theo quy định tại khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. *Về nội dung giải quyết của cấp sơ thẩm và yêu cầu kháng cáo của bà Mạc Thị T:*

[3.1]. Xét thấy quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất với nhau về khối tài sản chung; giá trị khối tài sản chung vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và cấp sơ thẩm đã quyết định phân chia mỗi bên được nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất, giá trị tài sản chung như bản án cấp sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2]. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm tuyên giao cho ông C được sở hữu căn nhà và toàn bộ công trình phụ trên đất là đánh giá chứng cứ chưa toàn diện, khách quan và không phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình. Bởi lẽ, bản thân bà T là phụ nữ không có nghề nghiệp ổn định, do ông T có hành vi dùng vũ lực, hậu quả bà T bị thương tích đến mức phải xử lý trách nhiệm hình sự đối với ông C nên bà T phải đi vào thành phố Hồ Chí Minh để làm thuê và thuê nhà ở để nuôi con ăn học từ năm 2017 cho đến nay và đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến ông C, bà T sống ly thân và ly hôn. Từ năm 2017

cho đến nay ông C là người trực tiếp quản lý, sử dụng thu hoa lợi cây trồng trên đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C cho rằng ông có đủ khả năng để thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho bà T theo quyết định của bản án sơ thẩm ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, còn bà T thì cho rằng nếu cấp phúc chấp nhận kháng cáo được chia căn nhà thì bà sẽ vay mượn gia đình để thanh toán giá trị chênh lệch cho ông C. Điều này chứng tỏ ông C có khả năng tạo lập chỗ ở mới dễ dàng hơn so với bà T.

Mặt khác, theo hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông C là người bị khuyết tật hoặc có nhược điểm về thể chất và hạn chế về khả năng lao động nhưng cấp sơ thẩm nhận định cho rằng ông C gần 60 tuổi, chân bị tàn tật bẩm sinh, không có người thân ở gần nên khó khăn trong việc xây dựng nhà ở mới để làm căn cứ giao nhà cho ông C sở hữu, sử dụng là không phù hợp với thực tế khách quan. Hơn nữa, căn nhà ông C, bà T tạo lập trong thời kỳ hôn nhân có vị trí đối diện với gia đình bố mẹ của bà T đang sinh sống, đồng thời lời khai của các con đều có nguyện vọng đề nghị Tòa án giải quyết giao nhà cho Mẹ (bà T) để các con có nơi để ở và đi về. Do vậy, để quyết định chia căn nhà cho vợ hoặc chồng để ở cần phải xem xét và đánh giá một cách toàn diện, khách quan về khả năng, điều kiện hoàn cảnh của mỗi bên, nguyên nhân ly hôn và nguyện vọng của các con nhằm bảo vệ nhu cầu về chỗ ở của người vợ và các con, đồng thời tránh xung đột cuộc sống riêng của mỗi bên sau ly hôn.

[4]. Từ những vấn đề nhận định và phân tích nêu trên, xét thấy việc nguyên đơn kháng cáo yêu cầu được chia căn nhà và công trình phụ gắn liền phần diện tích đất là có căn cứ nên được chấp nhận. Xét quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát tỉnh là có căn cứ nên cần sửa án sơ thẩm, chia căn nhà và toàn bộ công trình phụ trên phần diện tích đất cấp sơ thẩm đã chia ông C cho bà T được quyền sở hữu, sử dụng, cụ thể: 01 căn nhà cấp 4, diện tích 107m², trị giá 355.932.375 đồng; 01 căn nhà kho, diện tích 31m², trị giá 38.829.154 đồng; 01 nhà tắm, diện tích 4,4m², trị giá 5.403.171 đồng; 01 bể nước, thể tích 7m³, trị giá 1.680.563 đồng; 01 sân phơi, diện tích 247m², trị giá 31.262.049 đồng; Tường rào bằng lưới B40, trụ xi măng dài 29m; Tường rào song sắt, trụ xi măng, dài 30m, trị giá 23.396.497 đồng; Cổng nhà bằng sắt, diện tích 4,7m², trị giá 8.450.310 đồng; Hàng rào bằng sắt hộp, trụ gạch, diện tích 13,5m², trị giá 13.287.337 đồng; Nhà tắm, nhà vệ sinh diện tích 8,16m², trị giá 38.634.177 đồng; Chuồng gà, diện tích 6,72m², trị giá 6.484.031 đồng; Tường rào bằng gạch ống, không tô, diện tích 3m², trị giá 849.430 đồng; 01 Giếng khoan, sâu 70m, trị giá 12.000.000 đồng; 01 bồn nước bằng inox, trị giá 500.000 đồng; 01 hệ thống nước nóng lạnh, trị giá 2.500.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà T được nhận là **539.209.094 đồng**.

Chia cho ông C được quyền sử dụng phần diện tích đất cấp sơ thẩm đã chia bà T và 01 xe gắn máy hiệu Futer, biển kiểm soát số 48D1- 13.645, trị giá 12.000.000 đồng và 01 bộ bàn ghế gỗ hương gồm có 01 bàn, 01 ghế dài, 03 ghế rời và 01 cái đôn, trị giá 30.000.000 đồng. Tổng cộng là **42.000.000 đồng**.

Bà Mạc Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông C $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chênh lệch so với tài sản được nhận là **248.604.547 đồng**, đồng thời tuyên quyền ông C được lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để ông C có thời gian tạo lập nơi ở mới, hết thời hạn lưu cư ông C phải có nghĩa vụ giao nhà, công trình phụ cho bà T là phù hợp theo quy định tại Điều 59, Điều 62 và Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5]. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Số tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 14.118.000 đồng, ông C, bà T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tương đương với số tiền 7.059.000 đồng. Do bà T đã nộp tạm ứng số tiền 5.990.000 đồng; ông C đã nộp tạm ứng 8.128.000 đồng. Do đó bà T còn phải hoàn trả cho ông C số tiền 1.369.000 đồng.

[6]. Về án phí:

[6.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T, ông C mỗi người phải chịu 24.944.181 đồng (tương ứng với giá trị tài sản được nhận).

[6.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại cho bà Mạc Thị T 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

[7]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Mạc Thị T. Sửa bản án sơ thẩm số: 02/2022/HNGĐ-ST ngày 21/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đắk Nông.

Áp dụng Điều 29, Điều 33, Điều 59, Điều 62 và Điều 63 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2, 4 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 244, điểm c khoản 1 khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của bà Mạc Thị T đối với yêu cầu buộc ông C phải trả lại cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị của 1.235 trụ tiêu bằng gỗ.

2. Về tài sản chung:

2.1. Chia cho ông Nguyễn Văn C được quyền sử dụng, sở hữu gồm: $\frac{1}{2}$ diện tích đất của thửa số 124, tờ bản đồ số 12 là 5.877m², trong đó có 200m² đất

ở và 5.677m² đất trồng cây lâu năm có tứ cận như sau: phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn T, dài 169,28 mét; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Hải Dn dài 42,73 mét; phía Đông giáp phần đất chia cho bà T dài 174,28 mét; phía Nam giáp đường dài 26,61 mét và toàn bộ cây trồng gắn liền trên đất; 01 xe gắn máy, hiệu Futer biển kiểm soát số 48D1- 13.645 và 01 bộ bàn ghế gỗ hương gồm có 01 bàn, 01 ghế dài, 03 ghế rời, 01 cái đôn.

2.2. Chia cho bà Mạc Thị T được quyền sử dụng, sở hữu diện tích đất và tài sản gắn liền trên đất gồm: $\frac{1}{2}$ diện tích đất của thửa đất số 124, tờ bản đồ số 12 là 6.549m², trong đó có 200m² đất ở và 6.349m² đất trồng cây lâu năm, có tứ cận như sau: Phía tây giáp phần đất chia cho ông C dài 174,28 mét và giáp đất ông Nguyễn Hải D dài 14,37 mét; phía bắc giáp đất ông Nguyễn Hải D dài 33,05 mét; phía đông giáp đất bà Trần Thị Tuyết đoạn dài 55,03 mét và đoạn dài 132,08 mét; phía nam giáp đường, dài 26,69 mét và toàn bộ cây trồng gắn liền trên đất; 01 căn nhà cấp 4, diện tích 107m²; 01 căn nhà kho, diện tích 31m²; 01 nhà tắm, diện tích 4,4m²; 01 bể nước, thể tích 7m³; 01 sân phơi, diện tích 247m²; Tường rào bằng lưới B40, trụ xi măng dài 29m; Tường rào song sắt, trụ xi măng, dài 30m; Cổng nhà bằng sắt, diện tích 4,7m²; Hàng rào bằng sắt hộp, trụ gạch, diện tích 13,5m²; Nhà tắm, nhà vệ sinh diện tích 8,16m²; Chuồng gà, diện tích 6,72m²; Tường rào bằng gạch ống, không tô, diện tích 3m²; 01 Giếng khoan, sâu 70m; 01 bồn nước bằng inox; 01 hệ thống nước nóng lạnh.

(kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 15/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Đắk Nông xác định vị trí, diện tích của 1/2 diện tích đất thửa số 124, tờ bản đồ số 12 là một phần gắn liền với bản án).

Ông Nguyễn Văn C được quyền lưu cư tại căn nhà nằm trên $\frac{1}{2}$ thửa đất số 124 đã chia cho bà Mạc Thị T trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật. Hết thời hạn lưu cư ông Nguyễn Văn C phải có nghĩa vụ giao nhà, công trình phụ cho bà Mạc Thị T.

2.3. Bà Mạc Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ông Nguyễn Văn C $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chênh lệch so với tài sản được nhận là **248.604.547** đồng.

Áp dụng Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Mạc Thị T phải chịu 24.944.181 đồng (tương đương với giá trị tài sản được nhận), được khấu trừ số tiền án phí đã nộp theo biên lai số 0002716, ngày 05/4/2018 và số 002659 ngày 17/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Hoàn trả lại cho bà T 6.924.819 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông Nguyễn Văn C phải chịu 24.944.181 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (tương đương với giá trị tài sản được nhận) nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

4. Án phí phúc thẩm: Trả lại cho bà Mạc Thị T 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên số 0003693 ngày 093/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Nông.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành án kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Cư Jút;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký, đóng dấu)

Nguyễn Anh Ứng